

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN 482**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04           |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 05-30        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10-30        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2004, đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2900324346, thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 03 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 155 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |  |
|----------------------|----------|--|
| Ông Nguyễn Trọng Cẩm | Chủ tịch |  |
| Ông Lê Hòa Nguyễn    | Ủy viên  |  |
| Ông Lê Văn Thảo      | Ủy viên  | (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2014) |
| Ông Cao Hoài Thanh   | Ủy viên  |  |
| Ông Đặng Văn Khoa    | Ủy viên  |  |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |              |                                      |
|-----------------------|--------------|--------------------------------------|
| Ông Lê Hòa Nguyễn     | Giám đốc     |                                      |
| Ông Cao Hoài Thanh    | Phó Giám đốc |                                      |
| Ông Đặng Văn Khoa     | Phó Giám đốc |                                      |
| Ông Lâm Hoàng Linh    | Phó Giám đốc |                                      |
| Ông Hoàng Quyết Chiến | Phó Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Ông Lại Văn Hữu   | Trưởng ban |
| Ông Dương Lê Tĩnh | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Mận  | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN 482**

Số 155 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Hòa Nguyễn  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2015



Số: 384/2015/BC.KTTC-AASC.KT3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần 482**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 482 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

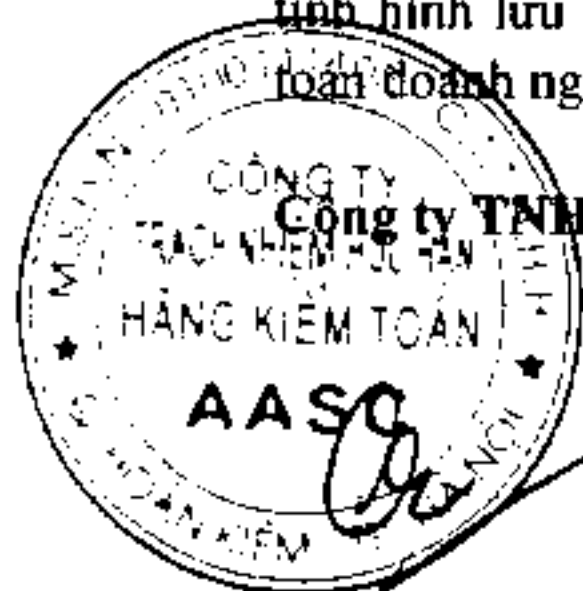
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 482 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

**Hoàng Đình Hải**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2282-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số      | TÀI SẢN                                 | Thuyết minh | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              |             | <b>433.265.239.401</b> | <b>363.408.038.848</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền   | 4           | 18.427.737.066         | 14.826.738.476         |
| 111        | 1. Tiền                                 |             | 13.394.737.066         | 1.762.266.341          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền           |             | 5.033.000.000          | 13.064.472.135         |
| 120        | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5           | 2.000.000.000          | 2.000.009.000          |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                      |             | 2.000.000.000          | 2.000.009.000          |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn        |             | 95.176.382.409         | 101.260.681.317        |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng              |             | 72.457.568.803         | 80.622.532.033         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán              |             | 11.253.186.733         | 15.259.902.134         |
| 135        | 5. Các khoản phải thu khác              | 6           | 12.813.048.818         | 6.672.509.375          |
| 139        | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   |             | (1.347.421.945)        | (1.294.262.225)        |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                        | 7           | 291.895.603.572        | 229.402.718.021        |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                         |             | 291.895.603.572        | 229.402.718.021        |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                |             | 25.765.516.354         | 15.917.892.034         |
| 158        | 5. Tài sản ngắn hạn khác                | 8           | 25.765.516.354         | 15.917.892.034         |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               |             | <b>58.987.918.666</b>  | <b>54.808.574.886</b>  |
| 220        | II. Tài sản cố định                     |             | 55.571.121.321         | 51.270.476.581         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình             | 9           | 55.519.176.877         | 50.223.736.682         |
| 222        | - Nguyên giá                            |             | 140.229.806.196        | 124.018.654.689        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | (84.710.629.319)       | (73.794.918.007)       |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình              | 10          | 51.944.444             | 73.194.444             |
| 228        | - Nguyên giá                            |             | 85.000.000             | 85.000.000             |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | (33.055.556)           | (11.805.556)           |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 11          | -                      | 973.545.455            |
| 250        | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 12          | 1.935.898.000          | 1.935.898.000          |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                  |             | 1.935.898.000          | 1.935.898.000          |
| 260        | V. Tài sản dài hạn khác                 |             | 1.480.899.345          | 1.602.200.305          |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn            | 13          | 1.480.899.345          | 1.602.200.305          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                |             | <b>492.253.158.067</b> | <b>418.216.613.734</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>447.851.976.676</b> | <b>370.674.613.050</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>437.670.326.450</b> | <b>366.635.677.095</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 14          | 125.282.948.379        | 72.346.948.711         |
| 312        | 2. Phải trả người bán                  |             | 199.136.674.102        | 144.092.148.462        |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 62.053.074.716         | 49.761.440.758         |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15          | 3.184.888.556          | 7.401.939.489          |
| 315        | 5. Phải trả người lao động             |             | 5.619.147.789          | 13.464.556.489         |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                    | 16          | 544.520.213            | 1.124.035.524          |
| 319        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 17          | 41.849.072.695         | 78.444.607.662         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>10.181.650.226</b>  | <b>4.038.935.955</b>   |
| 333        | 3. Phải trả dài hạn khác               |             | 965.036.139            | 997.936.629            |
| 334        | 4. Vay và nợ dài hạn                   | 18          | 9.035.728.589          | 1.150.665.181          |
| 337        | 7. Dự phòng phải trả dài hạn           |             | 180.885.498            | 1.890.334.145          |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>44.401.181.391</b>  | <b>47.542.000.684</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>19</b>   | <b>44.401.181.391</b>  | <b>47.542.000.684</b>  |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             | 4.016.189.000          | 4.016.189.000          |
| 417        | 7. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 4.608.845.239          | 4.594.450.478          |
| 418        | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 1.874.965.761          | 1.874.965.761          |
| 420        | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |             | 3.901.181.391          | 7.056.395.445          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>492.253.158.067</b> | <b>418.216.613.734</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU              | Thuyết<br>minh | 31/12/2014 | 01/01/2014<br>(Đã điều chỉnh) |
|-----------------------|----------------|------------|-------------------------------|
| 5. Ngoại tệ các loại  |                |            |                               |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) |                | -          | 213.633,96                    |



Nguyễn Đình Phong  
Người lập



Nguyễn Khắc Thiện  
Kế toán trưởng



Lê Hòa Nguyễn  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2014             | Năm 2013               |
|-------|--|-------------|----------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                  | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20          | 719.321.790.143      | 729.267.213.973        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                    | -                      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 719.321.790.143      | 729.267.213.973        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 21          | 676.312.001.658      | 692.429.462.790        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 43.009.788.485       | 36.837.751.183         |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 22          | 518.559.292          | 588.244.164            |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 23          | 17.432.825.483       | 12.179.900.645         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 17.403.614.069       | 12.170.302.788         |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 24          | 20.697.120.544       | 17.645.886.161         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 5.398.401.750        | 7.600.208.541          |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 25          | 932.474.153          | 3.030.622.663          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 26          | 1.899.720.120        | 1.005.259.464          |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (967.245.967)        | 2.025.363.199          |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 4.431.155.783        | 9.625.571.740          |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27          | 1.147.175.649        | 2.569.176.295          |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>3.283.980.134</u> | <u>7.056.395.445</u>   |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 28          | 1.095                | 2.352                  |



Nguyễn Đình Phong  
Người lập



Nguyễn Khắc Thiện  
Kế toán trưởng



Lê Hòa Nguyễn  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2014  
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2014                | Năm 2013                |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
|  |   |             | VND                     | (Đã điều chỉnh)<br>VND  |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |   |             |                         |                         |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |             | 811.710.566.345         | 801.981.645.329         |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (772.510.645.698)       | (714.201.932.174)       |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động  |             | (85.386.138.400)        | (68.263.386.181)        |
| 04   | 4. Tiền chi trả lãi vay   |             | (17.335.364.463)        | (12.305.154.793)        |
| 05   | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      |             | (2.222.680.548)         | (3.092.385.117)         |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 65.009.665.934          | 63.903.762.289          |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (35.200.399.241)        | (22.001.063.649)        |
| 20   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                            |             | <i>(35.934.996.071)</i> | <i>46.021.485.704</i>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |             |                         |                         |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (17.993.154.724)        | (25.806.884.839)        |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | 321.000.000             | 2.039.999.999           |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | -                       | (2.000.009.000)         |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 |             | -                       | 2.050.000.000           |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 587.086.309             | 506.770.872             |
| 30   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                |             | <i>(17.085.068.415)</i> | <i>(23.210.122.968)</i> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                         |                         |
| 33   | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   |             | 285.681.856.979         | 237.156.419.339         |
| 34   | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (224.860.793.903)       | (246.106.911.981)       |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (4.200.000.000)         | (3.600.000.000)         |
| 40   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                             |             | <i>56.621.063.076</i>   | <i>(12.550.492.642)</i> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  |             | <b>3.600.998.590</b>    | <b>10.260.870.094</b>   |
| 60   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                               |             | <b>14.826.738.476</b>   | <b>4.565.868.382</b>    |
| 70   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                              | <b>4</b>    | <b>18.427.737.066</b>   | <b>14.826.738.476</b>   |



Nguyễn Đình Phong  
Người lập



Nguyễn Khắc Thiện  
Kế toán trưởng



Lê Hòa Nguyễn  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm 2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh

Trụ sở chính của Công ty tại Số 155 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ; Vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch...);
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyên giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 | năm |
| - Phần mềm máy tính               | 03      | năm |

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

**2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2.14 . Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.16 . Các khoản thuế

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## 2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 căn cứ trên Biên bản Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

|   | Mã số | Số liệu đã kiểm toán năm trước<br>VND | Số liệu điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|---|-------|---------------------------------------|--|-------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                         |       |                                       |  |                   |
| Phải thu khách hàng                                 | 131   | 74.571.692.033                        | 80.622.532.033   | 6.050.840.000     |
| Hàng tồn kho  | 141   | 234.903.481.657                       | 229.402.718.021  | (5.500.763.636)   |
| Chi phí trả trước dài hạn                           | 261   | 1.513.707.805                         | 1.602.200.305  | 88.492.500        |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                 | 314   | 7.380.571.882                         | 7.401.939.489  | 21.367.607        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 420   | 6.439.194.188                         | 7.056.395.445  | 617.201.257       |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>         |       |                                       |  |                   |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | 723.766.450.337                       | 729.267.213.973  | 5.500.763.636     |
| Giá vốn hàng bán                                    | 11    | 686.928.699.154                       | 692.429.462.790  | 5.500.763.636     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 25    | 17.734.378.661                        | 17.645.886.161   | (88.492.500)      |
| Thu nhập khác                                       | 31    | 2.292.199.936                         | 3.030.622.663  | 738.422.727       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51    | 2.359.462.325                         | 2.569.176.295  | 209.713.970       |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60    | 6.439.194.188                         | 7.056.395.445  | 617.201.257       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    | 2.146                                 | 2.352  | 206               |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ</b>                           |       |                                       |  |                   |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02    | (758.277.183.538)                     | (714.201.932.174)  | 44.075.251.364    |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp             | 05    | (3.019.261.051)                       | (3.092.385.117)  | (73.124.066)      |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh              | 07    | 22.001.063.649                        | (22.001.063.649)   | (44.002.127.298)  |



**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 6.343.353.515         | 1.762.266.341         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 7.051.383.551         | -                     |
| Các khoản tương đương tiền | 5.033.000.000         | 13.064.472.135        |
|                            | <b>18.427.737.066</b> | <b>14.826.738.476</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng có giá trị 5.033.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm.

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                        | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 2.000.000.000        | 2.000.009.000        |
|                        | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.009.000</b> |

(\*): Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, với lãi suất là: 5,3%/năm.

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2014            | 01/01/2014           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay                 | 35.483.261            | 104.010.278          |
| Phải thu Trung tâm TVTK và KĐXD                            | 129.852.859           | 107.436.871          |
| Phải thu Tổng đội TNXP - Tổng công ty 4                    | -                     | 10.000.000           |
| Tạm chi quỹ khen thưởng                                    | 648.580.094           | 868.272.686          |
| Tạm chi quỹ phúc lợi                                       | 236.540.885           | 720.248.771          |
| Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120 | 4.361.470.294         | 4.361.470.294        |
| Phải thu Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An                     | 58.524.210            | 58.524.210           |
| Phải thu BQLDA ĐTXD Công trình kết cấu hạ tầng giao thông  | 80.000.000            | 80.000.000           |
| Phải thu Công ty Cổ phần ĐTXD 492                          | -                     | 171.095.054          |
| Phải thu Trần Thị Hòa                                      | -                     | 130.000.000          |
| Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động                  | 210.045.493           | -                    |
| Ban quản lý Dự án 4 - (tiền cho vay lãi suất 0%)           | 7.008.000.000         | -                    |
| Phải thu khác  | 44.551.722            | 61.451.211           |
|  | <b>12.813.048.818</b> | <b>6.672.509.375</b> |

**7 . HÀNG TỒN KHO**

|   | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 7.149.644.914          | 12.247.789.490         |
| Công cụ, dụng cụ                        | 64.874.947             | 48.845.145             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 284.681.083.711        | 217.106.083.386        |
|   | <b>291.895.603.572</b> | <b>229.402.718.021</b> |

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp:

|  | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| Công trình Trường Sơn Đông (D35)           | 20.925.524.298         | 13.138.530.745         |
| Công trình Trường Sơn Đông (Đ 29)          | 6.168.422.311          | 6.342.022.450          |
| Công trình Cầu Cổ Cò + Hòa Phước (C57)     | 3.983.295.241          | 4.735.597.153          |
| Công trình Sân bay Đà Nẵng                 | 4.416.972.609          | 4.391.273.787          |
| Công trình QL24 - Gói 10                   | 2.382.918.822          | 7.504.967.298          |
| Công trình Hồ Chí Minh (Gói 4)             | 5.728.395.198          | 5.757.611.257          |
| Công trình Trường Sơn Đông (D26)           | 19.614.244.961         | 19.408.238.809         |
| Công trình Cao tốc Nội Bài Lào Cai (G4A)   | 2.132.223.893          | 5.241.874.372          |
| Công trình Đường QL5 - gói3                | -                      | 9.531.585.548          |
| Công trình Thủy điện Đa Nhim               | 6.144.776.958          | 6.144.776.958          |
| Công trình Trường Sơn Đông - Đ25           | 7.928.052.675          | 7.893.157.607          |
| Công trình Trường Sơn Đông - Đ30           | 32.722.258.695         | 25.805.689.791         |
| Công trình Cầu Nhật Tân (Gói 3)            | 14.284.415.437         | 19.531.259.917         |
| Công trình Cao Tốc Hải Phòng (EX7)         | 10.038.887.028         | 10.038.887.028         |
| Công trình Nâng cấp tránh Vinh             | 5.067.112.663          | 4.924.704.052          |
| Công trình QL1A Cầu Giát (Hoàng Mai)       | 2.710.108.320          | 5.949.692.694          |
| Cầu Bến Thủy 2 (Gói 3.7)                   | -                      | 6.002.732.682          |
| QL8A gói 2                                 | 4.567.976.494          | 7.370.230.756          |
| QL6 tuần giáo Lai Châu                     | 7.503.145.467          | 7.306.030.180          |
| Cầu Bàn Cờ (Gói C1)                        | 8.088.845.356          | 3.102.234.991          |
| Công trình Sân bay Nội Bài Gói4 (từ S4-A3) | 5.445.675.893          | -                      |
| Công trình QL2 C tuyên Quang               | 7.103.915.259          | 2.104.077.868          |
| Công trình QL1A - Đoạn Diễn Châu           | 32.446.002.439         | 1.987.816.781          |
| Công trình Sân bay Nội Bài - Gói 6         | 37.135.349.618         | -                      |
| Công trình Đường QL1A - Kỳ Anh             | 5.398.679.850          | -                      |
| Các công trình khác                        | 32.743.884.226         | 32.893.090.662         |
|  | <b>284.681.083.711</b> | <b>217.106.083.386</b> |

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                                     | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Tạm ứng                             | 18.739.207.354        | 15.891.583.034        |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 7.026.309.000         | 26.309.000            |
|                                     | <b>25.765.516.354</b> | <b>15.917.892.034</b> |

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 29)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính có nguyên giá 85.000.000 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2014 là 33.055.556 VND trong đó khấu hao trong năm 2014 là: 21.250.000 VND.

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                 | 31/12/2014 | 01/01/2014         |
|---------------------------------|------------|--------------------|
|                                 | VND        | VND                |
| Xây dựng cơ bản dở dang         | -          | 973.545.455        |
| Hệ thống dây chuyền Công ly tâm | -          | 873.545.455        |
| Trạm trộn bê tông               | -          | 100.000.000        |
|                                 | <b>-</b>   | <b>973.545.455</b> |

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                     | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|---------------------|----------------------|----------------------|
|                     | VND                  | VND                  |
| Đầu tư dài hạn khác | 1.935.898.000        | 1.935.898.000        |
|                     | <b>1.935.898.000</b> | <b>1.935.898.000</b> |

Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1332/HĐHTKD ngày 25/11/2009 với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30 thực hiện dự án nhà chung cư B82. Dự án có vị trí tại Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An và đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng. Tổng mức đầu tư của dự án là: 65,376 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào Quý I năm 2012. Do ảnh hưởng của thị trường bất động sản đóng băng nên dự án tạm thời dừng triển khai từ năm 2011.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  | Năm 2014             | Năm 2013<br>(Đã điều chỉnh) |
|--|----------------------|-----------------------------|
|  | VND                  | VND                         |
| Tại ngày đầu năm                           | 1.602.200.305        | 153.083.725                 |
| Tăng trong năm                             | 989.175.130          | 2.160.414.267               |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh | (1.110.476.090)      | (711.297.687)               |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                   | <b>1.480.899.345</b> | <b>1.602.200.305</b>        |
| Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:  |                      |                             |
|  | 31/12/2014           | 01/01/2014                  |
|  | VND                  | Đã điều chỉnh               |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ        | 1.480.899.345        | 1.602.200.305               |
|  | <b>1.480.899.345</b> | <b>1.602.200.305</b>        |

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2014             | 01/01/2014            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>121.711.692.379</b> | <b>71.020.616.322</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An <sup>(1)</sup> | 50.332.797.705         | 44.327.128.374        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh <sup>(2)</sup>            | 37.783.880.496         | 26.693.487.948        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An <sup>(3)</sup>                      | 33.595.014.178         | -                     |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>   | <b>3.571.256.000</b>   | <b>1.326.332.389</b>  |
| - Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Nghệ An   | 952.400.000            | 463.017.052           |
| - Ngân hàng TMCP VCB - Chi nhánh Vinh   | 2.618.856.000          | 863.315.337           |
| (chi tiết xem thuyết minh 18)   |                        |                       |
|   | <b>125.282.948.379</b> | <b>72.346.948.711</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/791536/HĐHM ngày 26/08/2014. Hạn mức cho vay 60.000.000.000 VND, mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động, thời hạn và lãi suất vay theo từng giấy đề nghị giải ngân cụ thể. Các khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh thanh toán của bên thứ 3 cho toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh tại Ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo các khế ước vay vốn cụ thể. Thời hạn vay 9 tháng, mục đích vay vốn: thanh toán tiền nguyên vật liệu cho các công trình xây lắp, lãi suất vay trong năm biến động từ 9%/năm - 13%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên vay theo các hợp đồng thế chấp số 228TC11/NHNT ngày 01/09/2011, 760TC10/NHNT ngày 29/11/2010, 32TC13/NHNT ngày 23/02/2013, 104TC13/NHNT ngày 27/05/2013; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các hợp đồng thế chấp số 285C13/NHNT ngày 21/03/2014 và 116TC12/NHNT ngày 03/05/2012 và các phụ lục hợp đồng thế chấp ký giữa bên vay và bên cho vay.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo các hợp đồng hạn mức tín dụng:

+ Số 90.14.810.1890765.TD ngày 21/04/2014, hạn mức cho vay 20.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công gói thầu 3.1 Quốc lộ 1A. Thời hạn đáo hạn mỗi khoản vay cụ thể không quá 6 tháng, lãi suất 10%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu về các hạng mục chưa nghiệm thu và quyền đòi nợ các hạng mục đã nghiệm thu của hợp đồng 13073/2013/C4-482 về việc thi công QL 1A.

+ Số 185.14.810.1890765.TD ngày 15/07/2014, hạn mức cho vay 5.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn thực hiện thi công, lãi suất 8,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng. Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu, các quyền đòi nợ của bên bảo đảm phát sinh từ hợp đồng số 11720/2013/HKXD ngày 24/07/2013 về việc thi công gói thầu số 4.

+ Số 246.14.810.1890765.TD ngày 24/09/2014, hạn mức cho vay 8.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn thực hiện thi công, lãi suất 10%/năm, kỳ hạn 6 tháng. Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu, các quyền đòi nợ của bên bảo đảm phát sinh từ hợp đồng 551/2014/HKNB-HĐXL ngày 19/09/2014 về việc thi công gói thầu số 4.

+ Số 287.14.810.1890765.TD ngày 19/11/2014, hạn mức cho vay 7.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn thực hiện thi công, lãi suất 8,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng. Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu hình thành từ hợp đồng xây dựng số 12846/2014/C4-482 ngày 25/09/2014 về việc thi công gói thầu số 6.

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 31/12/2014           | 01/01/2014<br>(Đã điều chỉnh) |
|--|----------------------|-------------------------------|
|  | VND                  | VND                           |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 1.428.199.897        | 4.608.508.613                 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 1.154.252.211        | 2.229.757.110                 |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 150.971.152          | 166.007.142                   |
| Thuế Tài nguyên                        | 72.848.400           | 72.848.400                    |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất            | 219.588.000          | -                             |
| Các loại thuế khác                     | 144.744.896          | 310.534.224                   |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 14.284.000           | 14.284.000                    |
|  | <b>3.184.888.556</b> | <b>7.401.939.489</b>          |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                          | 31/12/2014         | 01/01/2014           |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
|                          | VND                | VND                  |
| Chi phí lãi vay phải trả | 340.685.513        | 272.435.907          |
| Trích trước tiền ăn ca   | 203.834.700        | 477.622.500          |
| Chi phí phải trả khác    | -                  | 373.977.117          |
|                          | <b>544.520.213</b> | <b>1.124.035.524</b> |

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

|   | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                            | 544.077               | -                     |
| Bảo hiểm xã hội                               | 2.225.472.918         | 1.399.940.649         |
| Bảo hiểm y tế                                 | 87.791.166            | 93.558.289            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                          | 38.694.610            | 41.310.920            |
| Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 | 33.896.077.452        | 71.601.557.610        |
| Ban quản lý dự án 4 (vay lãi suất 0%)         | 1.000.000.000         | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 83.542.821            | 188.635.256           |
| Phải trả các đối công trình                   | 3.651.573.747         | 4.472.571.208         |
| Phải trả lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội         | 643.572.689           | 391.383.007           |
| Phải trả, phải nộp khác                       | 221.803.215           | 255.650.723           |
|   | <b>41.849.072.695</b> | <b>78.444.607.662</b> |

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

|   | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Vay dài hạn</b>  | <b>9.035.728.589</b> | <b>1.150.665.181</b> |
| Vay ngân hàng   | 9.035.728.589        | 1.150.665.181        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An <sup>(1)</sup> | 2.875.336.089        | 772.201.518          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh <sup>(2)</sup>            | 6.160.392.500        | 378.463.663          |
|   | <b>9.035.728.589</b> | <b>1.150.665.181</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn**

(1) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An số 04/2009/HĐ ngày 29 tháng 12 năm 2009, số 01/2010/HĐ ngày 14 tháng 04 năm 2010, số 01/2013HDTD tháng 12 năm 2013; Vay cho mục đích thanh toán tiền mua vật tư phục vụ sản xuất và thi công công trình. Thời gian vay là 60 tháng, lãi suất vay thả nổi có điều chỉnh. Phương thức đảm bảo khoản vay: thế chấp tài sản được hình thành bằng vốn vay và vốn tự có của Bên vay đầu tư vào Dự án theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hợp đồng thế chấp, cầm cố ký giữa Bên vay và Bên cho vay phát sinh trước hoặc sau hợp đồng tín dụng này để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 3.827.736.089 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là: 952.400.000 VND.

(2) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh phát sinh từ năm 2010 theo các kế ước nhận nợ; vay cho mục đích thanh toán tiền mua tài sản, vật tư phục vụ sản xuất và thi công công trình. Thời gian vay là 48 tháng và 60 tháng, lãi suất vay thả nổi có điều chỉnh; phương thức đảm bảo khoản vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 8.779.248.500 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là: 2.618.856.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục số 02 trang 30)  
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục số 02 trang 30)  
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|   | Năm 2014       | 01/01/2014     |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         | 4.200.000.000  | 3.600.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 4.200.000.000  | 3.600.000.000  |

d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.000.000  | 3.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.000.000  | 3.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.000.000  | 3.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.000.000  | 3.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.000.000  | 3.000.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000     | 10.000     |

e) Các quỹ công ty

|                        | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 4.608.845.239        | 4.594.450.478        |
| Quỹ dự phòng tài chính | 1.874.965.761        | 1.874.965.761        |
|                        | <b>6.483.811.000</b> | <b>6.469.416.239</b> |

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Năm 2014               | Năm 2013<br>(Đã điều chỉnh) |
|--|------------------------|-----------------------------|
|  | VND                    | VND                         |
| Doanh thu thi công các công trình giao thông | 719.321.790.143        | 729.267.213.973             |
|  | <b>719.321.790.143</b> | <b>729.267.213.973</b>      |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|  | Năm 2014               | Năm 2013<br>(Đã điều chỉnh) |
|--|------------------------|-----------------------------|
|  | VND                    | VND                         |
| Giá vốn thi công các công trình giao thông | 676.312.001.658        | 692.429.462.790             |
|  | <b>676.312.001.658</b> | <b>692.429.462.790</b>      |

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                               | Năm 2014           | Năm 2013           |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn | 518.559.292        | 588.244.164        |
|                               | <b>518.559.292</b> | <b>588.244.164</b> |

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2014              | Năm 2013              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay  | 17.403.614.069        | 12.170.302.788        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 29.211.414            | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                     | 9.597.857             |
|   | <b>17.432.825.483</b> | <b>12.179.900.645</b> |

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2014              | Năm 2013<br>(Đã điều chỉnh) |
|--|-----------------------|-----------------------------|
|  | VND                   | VND                         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 2.721.507.368         | 2.480.117.404               |
| Chi phí nhân công                      | 9.637.892.500         | 8.901.789.739               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 534.878.036           | 338.772.259                 |
| Hoàn nhập dự phòng                     | (11.455.029)          | -                           |
| Chi phí dự phòng                       | 64.614.749            | -                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 2.115.731.052         | 896.109.474                 |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 5.633.951.868         | 5.029.097.285               |
|  | <b>20.697.120.544</b> | <b>17.645.886.161</b>       |

**25 . THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm 2014           | Năm 2013<br>(Đã điều chỉnh) |
|---|--------------------|-----------------------------|
|   | VND                | VND                         |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản  | 291.818.182        | 1.854.545.454               |
| Phạt hành chính người lao động, đội thi công  | 276.987.919        | -                           |
| Điều chỉnh giảm tiền thuế tài nguyên và các khoản phí, lệ phí theo kiểm toán Nhà nước | -                  | 738.422.727                 |
| Thu nhập khác   | 363.668.052        | 437.654.482                 |
|   | <b>932.474.153</b> | <b>3.030.622.663</b>        |

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

|                               | Năm 2014             | Năm 2013             |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Phạt do chậm tiến độ thi công | 458.200.000          | -                    |
| Phạt do lãi chậm nộp          | 783.278.983          | 437.944.090          |
| Chi phí khác                  | 658.241.137          | 567.315.374          |
|                               | <b>1.899.720.120</b> | <b>1.005.259.464</b> |

**27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2014             | Năm 2013<br>(Đã điều chỉnh) |
|---|----------------------|-----------------------------|
|   | VND                  | VND                         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 4.431.155.783        | 9.625.571.740               |
| Các khoản điều chỉnh tăng                           | 783.278.983          | 651.133.439                 |
| - Chi phí không hợp lệ                              | 783.278.983          | 651.133.439                 |
| Tổng thu nhập tính thuế                             | 5.214.434.766        | 10.276.705.179              |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành      | 22%                  | 25%                         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>1.147.175.649</b> | <b>2.569.176.295</b>        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm         | 2.229.757.110        | 2.752.965.932               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm         | (2.222.680.548)      | (3.092.385.117)             |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b> | <b>1.154.252.211</b> | <b>2.229.757.110</b>        |

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|   | Năm 2014      | Năm 2013<br>(Đã điều chỉnh) |
|---|---------------|-----------------------------|
|   | VND           | VND                         |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                         | 3.283.980.134 | 7.056.395.445               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 3.283.980.134 | 7.056.395.445               |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 3.000.000     | 3.000.000                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>1.095</b>  | <b>2.352</b>                |

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2014               | Năm 2013<br>(Đã điều chỉnh) |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                  | VND                    | VND                         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 554.485.507.873        | 467.349.405.977             |
| Chi phí nhân công                | 85.598.626.968         | 80.900.642.162              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.056.768.645         | 9.523.541.931               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 95.844.481.966         | 180.959.582.840             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 16.598.737.075         | 16.750.131.201              |
|                                  | <b>764.584.122.527</b> | <b>755.483.304.111</b>      |



**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                        |                            |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2014             |                        | 01/01/2014 (Đã điều chỉnh) |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND             | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.427.737.066         | -                      | 14.826.738.476             | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 85.270.617.621         | (1.347.421.945)        | 87.295.041.408             | (1.294.262.225)        |
| Các khoản cho vay                  | 2.000.000.000          | -                      | 2.000.009.000              | -                      |
| Đầu tư dài hạn                     | 1.935.898.000          | -                      | 1.935.898.000              | -                      |
|                                    | <b>107.634.252.687</b> | <b>(1.347.421.945)</b> | <b>106.057.686.884</b>     | <b>(1.294.262.225)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2014             | (Đã điều chỉnh)        |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 134.318.676.968        | 73.497.613.892         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 241.950.782.936        | 223.534.692.753        |
| Chi phí phải trả                  | 544.520.213            | 1.124.035.524          |
|                                   | <b>376.813.980.117</b> | <b>298.156.342.169</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>            |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 18.427.737.066         | -                       | -          | 18.427.737.066         |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 83.923.195.676         | -                       | -          | 83.923.195.676         |
| Các khoản cho vay                     | 2.000.000.000          | -                       | -          | 2.000.000.000          |
| Đầu tư dài hạn                        | -                      | 1.935.898.000           | -          | 1.935.898.000          |
|                                       | <b>104.350.932.742</b> | <b>1.935.898.000</b>    | <b>-</b>   | <b>106.286.830.742</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>            |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 14.826.738.476         | -                       | -          | 14.826.738.476         |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 86.000.779.183         | -                       | -          | 86.000.779.183         |
| Các khoản cho vay                     | 2.000.009.000          | -                       | -          | 2.000.009.000          |
| Đầu tư dài hạn                        | -                      | 1.935.898.000           | -          | 1.935.898.000          |
|                                       | <b>102.827.526.659</b> | <b>1.935.898.000</b>    | <b>-</b>   | <b>104.763.424.659</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 125.282.948.379              | 9.035.728.589                  | -                 | 134.318.676.968        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 240.985.746.797              | 965.036.139                    | -                 | 241.950.782.936        |
| Chi phí phải trả                     | 544.520.213                  | -                              | -                 | 544.520.213            |
|                                      | <b>366.813.215.389</b>       | <b>10.000.764.728</b>          | <b>-</b>          | <b>376.813.980.117</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 72.346.948.711               | 1.150.665.181                  | -                 | 73.497.613.892         |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 222.536.756.124              | 997.936.629                    | -                 | 223.534.692.753        |
| Chi phí phải trả                     | 1.124.035.524                | -                              | -                 | 1.124.035.524          |
|                                      | <b>296.007.740.359</b>       | <b>2.148.601.810</b>           | <b>-</b>          | <b>298.156.342.169</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Công văn số 1310/CV-TCT ngày 05 tháng 02 năm 2015 về việc thoái vốn của Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP tại Công ty Cổ phần 482, theo đó Tổng Công ty đăng ký bán 1.527.000 cổ phiếu, thời gian dự kiến diễn ra từ ngày 09 tháng 02 năm 2015 đến ngày 13 tháng 03 năm 2015.

Theo Công văn số 1493/CV-TCT ngày 02 tháng 03 năm 2015 của Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP thì toàn bộ số lượng cổ phiếu nêu trên đã được bán cho các cổ đông khác.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2014</u> | <u>Năm 2013</u> |
|--|--------------------|-----------------|-----------------|
|  |                    | VND             | VND             |
| <b>Doanh thu</b>                               |                    |                 |                 |
| Tổng Công ty Công trình Giao thông 4           | Công ty mẹ         | 451.238.772.861 | 404.945.180.892 |
| Ban QLDA đầu tư & XD Tổng công ty              | Thuộc Công ty mẹ   | 52.990.091.208  | -               |
| <b>Mua nguyên vật liệu</b>                     |                    |                 |                 |
| Tổng Công ty Công trình Giao thông 4           | Công ty mẹ         | 186.544.513.818 | 112.855.242.992 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Công trình Giao thông 4 | Thuộc Công ty mẹ   | 3.608.976.757   | -               |
| <b>Mua Tài sản cố định</b>                     |                    |                 |                 |
| Tổng Công ty Công trình Giao thông 4           | Công ty mẹ         | 1.973.948.730   | -               |
| <b>Vay vốn</b>                                 |                    |                 |                 |
| Tổng Công ty Công trình Giao thông 4           | Công ty mẹ         | 135.198.906.621 | 106.850.966.669 |
| <b>Lãi vay phải trả</b>                        |                    |                 |                 |
| Tổng Công ty Công trình Giao thông 4           | Công ty mẹ         | 4.502.340.721   | 1.817.401.860   |
| <b>Chi phí khác</b>                            |                    |                 |                 |
| Tổng Công ty Công trình Giao thông 4           | Công ty mẹ         | 8.091.002.799   | -               |
| Ban QLDA đầu tư & XD Tổng công ty              | Thuộc Công ty mẹ   | 17.161.378      | -               |
| Chi nhánh Tổng Công ty Công trình Giao thông 4 | Thuộc Công ty mẹ   | 17.484.296      | -               |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|                                      | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
|                                      |                    | VND               | VND               |
| <b>Phải thu</b>                      |                    |                   |                   |
| Tổng Công ty Công trình Giao thông 4 | Công ty mẹ         | 30.586.842.005    | 30.347.784.124    |
| Ban QLDA đầu tư & XD Tổng công ty    | Thuộc Công ty mẹ   | 4.661.455.695     | -                 |
| <b>Phải trả</b>                      |                    |                   |                   |
| Tổng Công ty Công trình Giao thông 4 | Công ty mẹ         | 108.467.835.564   | 94.393.199.322    |
| Ban QLDA đầu tư & XD Tổng công ty    | Thuộc Công ty mẹ   | -                 | 9.184.156.810     |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Năm 2014</u> | <u>Năm 2013</u> |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.174.218.800   | 1.843.185.300   |

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

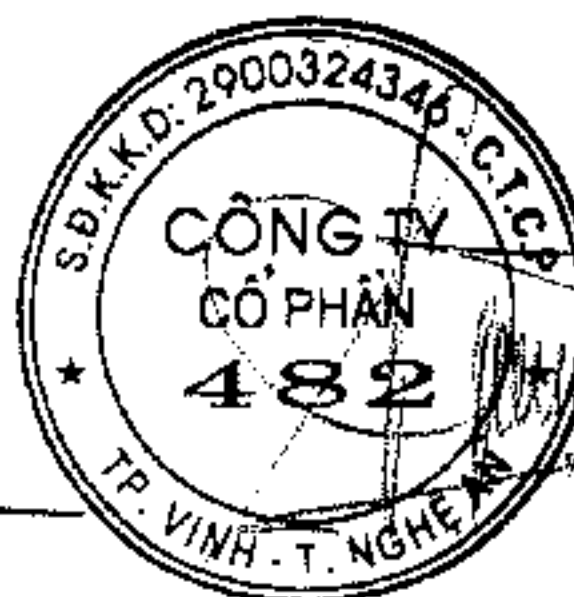
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Ngoài ra một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được điều chỉnh hồi tố như đã nêu tại thuyết minh 3.



**Nguyễn Đình Phong**  
Người lập



**Nguyễn Khắc Thiện**  
Kế toán trưởng



**Lê Hòa Nguyễn**  
Giám đốc

*Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2015*

**CÔNG TY CỔ PHẦN 482**

Số 155 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                          |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                              | 4.806.319.401          | 84.888.544.572        | 33.558.412.225                  | 765.378.491               | 124.018.654.689        |
| Số tăng trong năm                          | -                      | 15.804.136.269        | 1.526.822.571                   | -                         | 17.330.958.840         |
| - <i>Mua sắm</i>                           | -                      | 14.775.135.269        | 1.338.927.571                   | -                         | 16.114.062.840         |
| - <i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i> | -                      | 1.029.001.000         | 187.895.000                     | -                         | 1.216.896.000          |
| Số giảm trong năm                          | -                      | (1.119.807.333)       | -                               | -                         | (1.119.807.333)        |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i>              | -                      | (1.119.807.333)       | -                               | -                         | (1.119.807.333)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                      | <b>4.806.319.401</b>   | <b>99.572.873.508</b> | <b>35.085.234.796</b>           | <b>765.378.491</b>        | <b>140.229.806.196</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                              | 1.997.037.050          | 50.472.839.219        | 20.813.751.379                  | 511.290.359               | 73.794.918.007         |
| Số tăng trong năm                          | 415.752.090            | 8.443.584.528         | 3.105.276.308                   | 70.905.719                | 12.035.518.645         |
| - <i>Trích khấu hao</i>                    | 415.752.090            | 8.443.584.528         | 3.105.276.308                   | 70.905.719                | 12.035.518.645         |
| Số giảm trong năm                          | -                      | (1.119.807.333)       | -                               | -                         | (1.119.807.333)        |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i>              | -                      | (1.119.807.333)       | -                               | -                         | (1.119.807.333)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                      | <b>2.412.789.140</b>   | <b>57.796.616.414</b> | <b>23.919.027.687</b>           | <b>582.196.078</b>        | <b>84.710.629.319</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Tại ngày đầu năm                           | 2.809.282.351          | 34.415.705.353        | 12.744.660.846                  | 254.088.132               | 50.223.736.682         |
| Tại ngày cuối năm                          | <b>2.393.530.261</b>   | <b>41.776.257.094</b> | <b>11.166.207.109</b>           | <b>183.182.413</b>        | <b>55.519.176.877</b>  |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.550.274.246 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.736.718.810 VND.

## PHỤ LỤC SỐ 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu |                      | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển |                      | Quỹ dự phòng tài chính |                       | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----|------|
|                             | VND                       | VND                  |                      | VND                   | VND                  | VND                    | VND                   | VND                      | VND |      |
| Số dư đầu năm trước         | 30.000.000.000            | 4.016.189.000        | 4.016.189.000        | 4.594.450.478         | 1.667.235.816        | 5.004.332.005          | 45.282.207.299        |                          |     |      |
| Lãi trong năm trước         | -                         | -                    | -                    | -                     | -                    | 7.056.395.445          | 7.056.395.445         |                          |     |      |
| Phân phối lợi nhuận         | -                         | -                    | -                    | -                     | 207.729.945          | (5.004.332.005)        | (4.796.602.060)       |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>30.000.000.000</b>     | <b>4.016.189.000</b> | <b>4.016.189.000</b> | <b>4.594.450.478</b>  | <b>1.874.965.761</b> | <b>7.056.395.445</b>   | <b>47.542.000.684</b> |                          |     |      |
| Lãi trong năm nay           | -                         | -                    | -                    | -                     | -                    | 3.283.980.134          | 3.283.980.134         |                          |     |      |
| Phân phối lợi nhuận         | -                         | -                    | -                    | 14.394.761            | -                    | (6.439.194.188)        | (6.424.799.427)       |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>30.000.000.000</b>     | <b>4.016.189.000</b> | <b>4.016.189.000</b> | <b>4.608.845.239</b>  | <b>1.874.965.761</b> | <b>3.901.181.391</b>   | <b>44.401.181.391</b> |                          |     |      |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 46/NQ- ĐHDCCD ngày 25 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

|  | Tỷ lệ   |               | Số tiền |     |
|--|---------|---------------|---------|-----|
|  | %       | VND           | %       | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 7.056.395.445 |         |     |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển              | 0,20%   | 14.394.761    |         |     |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 31,53%  | 2.224.799.427 |         |     |
| Chi trả cổ tức (bằng 14 % vốn điều lệ)   | 59,52%  | 4.200.000.000 |         |     |
| Lợi nhuận chưa phân phối                 | 8,75%   | 617.201.257   |         |     |

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|  | 31/12/2014            |             | 01/01/2014            |             | Tỷ lệ |             |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|-------|-------------|
|  | VND                   | (%)         | VND                   | (%)         |       |             |
| Vốn góp của Tổng Công ty Công trình Giao thông 4 | 15.270.000.000        | 50,90%      | 15.270.000.000        | 50,90%      |       |             |
| Vốn góp của cổ đông khác                         | 14.730.000.000        | 49,10%      | 14.730.000.000        | 49,10%      |       |             |
|  | <b>30.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>100%</b> |       | <b>100%</b> |